

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TANGROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TANGROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TANGROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TANGROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108266414

**3. Ngày thành lập:** 10/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 20 phố Ngụy Như Kon Tum , Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.6666.0099

Fax: 024.6666.0088

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                  | 6820     |
| 2.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0111     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321     |
| 4.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4312     |
| 5.  | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác và sản xuất kim loại titan                                                                                                                                                                                                                                     | 0899     |
| 6.  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý<br>Chi tiết: Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: sản xuất hợp kim nhôm và sơ chế nhôm, sản xuất lá dẹt nhôm (thiếc) được làm từ lá nhôm (thiếc) là vật liệu chính                                                                                                                    | 2420     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322     |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); Quản lý dự án các công trình xây dựng (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật); Hoạt động kiến trúc và cầu đường | 7110     |
| 9.  | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0230     |
| 10. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cửa bao gồm cửa ra vào, cửa sổ, cửa bếp, cầu thang, các loại cửa tương tự làm bằng gỗ hoặc làm bằng vật liệu khác như khung nhôm, cửa kính; Lắp đặt gương kính                                                                                                   | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7920        |
| 12. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8510        |
| 13. | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8531        |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nhựa hoàn thiện như: Ống, vôi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2220        |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663        |
| 17. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8532        |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;<br>- Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;<br>- Thuê nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;<br>- Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;<br>- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại | 6810(Chính) |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649        |
| 20. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2512        |
| 21. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2511        |
| 22. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0510        |
| 23. | Xây dựng nhà các loại<br>Chi tiết:<br>+ Nhà cho nhiều gia đình, bao gồm cả các tòa nhà cao tầng;<br>+ Bệnh viện, trường học các khu văn phòng;<br>+ Khách sạn, cửa hàng, các dãy nhà hàng, cửa hàng ăn;<br>+ Nhà cửa sân bay;<br>+ Các khu thể thao trong nhà;<br>+ Gara bao gồm cả gara ngầm;<br>+ Kho hàng;<br>+ Tu sửa và cải tạo các khu nhà ở đã tồn tại;<br>+ Nhà cho nhiều gia đình, bao gồm cả các tòa nhà cao tầng<br>- Nhà dành cho sản xuất công nghiệp, các nhà máy, công trường, phân xưởng lắp ráp;                                                                | 4100        |
| 24. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0520        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0810 |
| 26. | Trồng rừng và chăm sóc rừng<br>Chi tiết: Ươm giống cây lâm nghiệp Trồng cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0210 |
| 27. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm đầu giá )                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4513 |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4210 |
| 29. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8520 |
| 30. | Đúc kim loại màu<br>Chi tiết: Khuôn sản phẩm sơ chế từ nhôm, magiê, titan, kẽm                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2432 |
| 31. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8541 |
| 32. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0112 |
| 33. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6619 |
| 34. | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết: Dịch vụ cầm đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6492 |
| 35. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0114 |
| 36. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng<br>Chi tiết: Bảo tồn các ngôi nhà, các di tích và các công trình lịch sử                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9102 |
| 37. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0722 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0990 |
| 39. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh vận chuyển khách du lịch Kinh doanh lưu trú du lịch Kinh doanh lữ hành                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy , bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống.....<br>+ Đập và đê<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời; đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái , khu Resort | 4290 |
| 41. | Đào tạo đại học và sau đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8542 |
| 42. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0116 |
| 43. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0117 |
| 44. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0118 |
| 45. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0710 |
| 46. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn dầu thô Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan. Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan.                                                                                                                                                                                    | 4661 |
| 47. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2593 |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4773 |
| 49. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                 | 2431 |
| 50. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                              | 2591 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Kính phẳng, vật liệu xây dựng như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh                                          | 4752 |
| 52. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                           | 4662 |
| 53. | Khai thác gỗ<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                       | 0221 |
| 54. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư<br>Thông tư 14/2011/TT- BXD                                                                                                                    | 8211 |
| 55. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>Chi tiết: Khai thác than củi, luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây....                                                                                                               | 0222 |
| 56. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                       | 8110 |
| 57. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                                                                                 | 8620 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>Điều 16 Nghị định 87/2013/NĐ-CP | 8299 |
| 59. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 60. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc các loại; Sản xuất hóa dược và dược liệu                                                                                                                    | 2100 |
| 61. | Hoạt động y tế dự phòng                                                                                                                                                                                                       | 8691 |
| 62. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá                                                                                                                                                                                          | 8610 |
| 63. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh                                                           | 4772 |
| 64. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                             | 3600 |
| 65. | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện<br>(Không bao gồm lĩnh vực truyền tải điện)                                                                                                                                            | 3510 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây, chăm sóc và duy trì :<br>+ Công viên và vườn cho: + Nhà riêng và công cộng + Công trình công cộng hoặc bán công cộng (Trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính, nhà thờ...)<br>+ Khu đất đô thị (công viên, khu vực cây xanh, nghĩa trang .....)<br>+ Tòa nhà công nghiệp và thương mại;<br>- Làm đất tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp và sinh thái học. | 8130 |
| 67. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592 |
| 68. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2410 |

**6. Vốn điều lệ:** 99.000.000.000 VNĐ

*Chín mươi chín tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 9.900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                     | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ NGÀ      | 130 Lê Đức Thọ, Phường 6, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                   | Cổ phần phổ thông | 594.000    | 5.940.000.000         | 6,000     | 040191000745                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                          | Tổng số           | 594.000    | 5.940.000.000         | 6,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN TẤN TÂN      | Căn hộ 2A tầng 8, Nhà B, Chung cư 17 tầng, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 8.811.000  | 88.110.000.000        | 89,000    | 096075000001                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                                          | Tổng số           | 8.811.000  | 88.110.000.000        | 89,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ KIM OANH | 130 Lê Đức Thọ, Phường 6, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                   | Cổ phần phổ thông | 495.000    | 4.950.000.000         | 5,000     | 024832030                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                                          | Tổng số           | 495.000    | 4.950.000.000         | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TÂN TÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 20/04/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 096075000001

Ngày cấp: 19/12/2012

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Căn hộ 2A tầng 8, Nhà B, Chung cư 17 tầng, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn hộ 2A tầng 8, Nhà B, Chung cư 17 tầng, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội